

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (HSX: ABT)

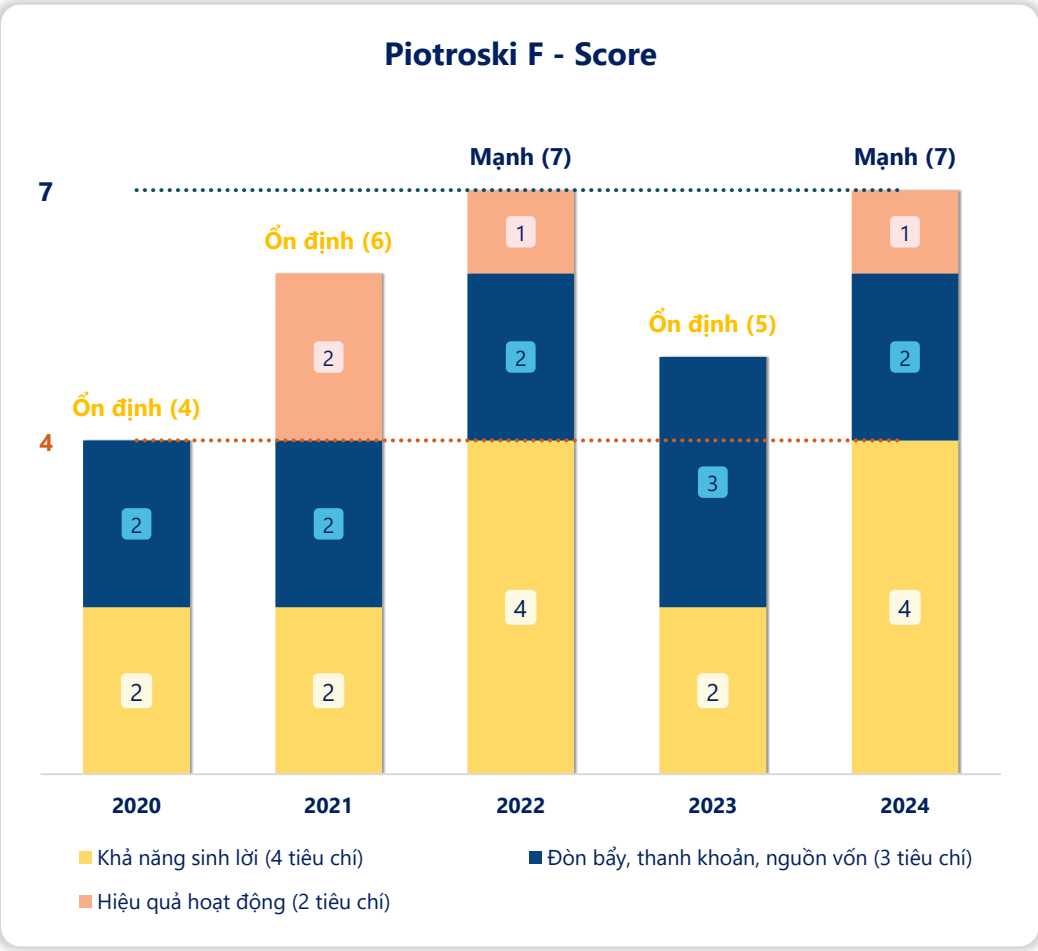
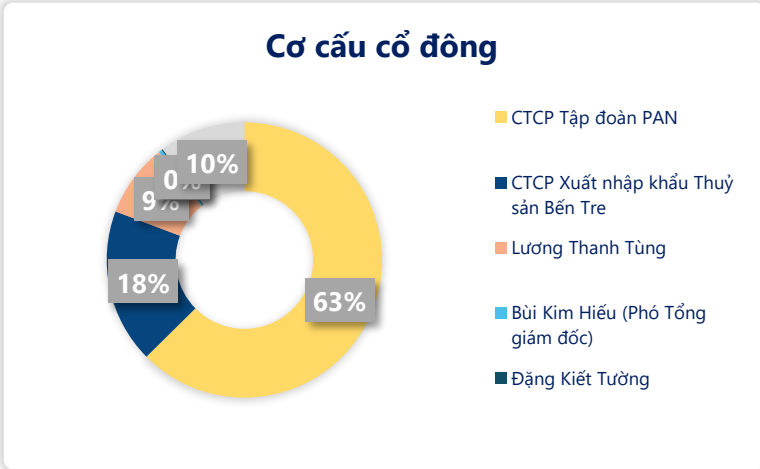
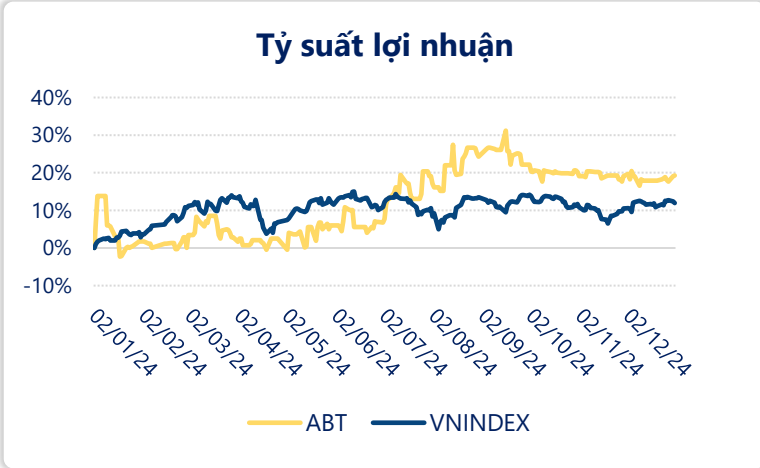
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	39,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-0.9%	4.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
574	YoY
tỷ VNĐ	▲ 41.0
	▲ 7.8%

LN sau thuế	2024
81.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 17.9
	▲ 28.0%

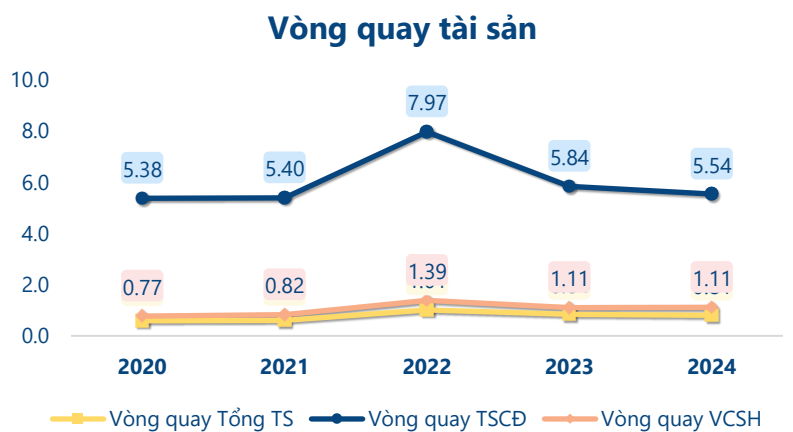
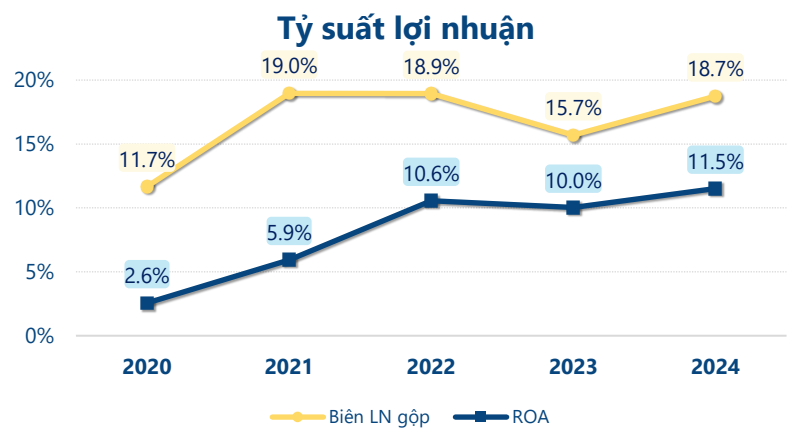
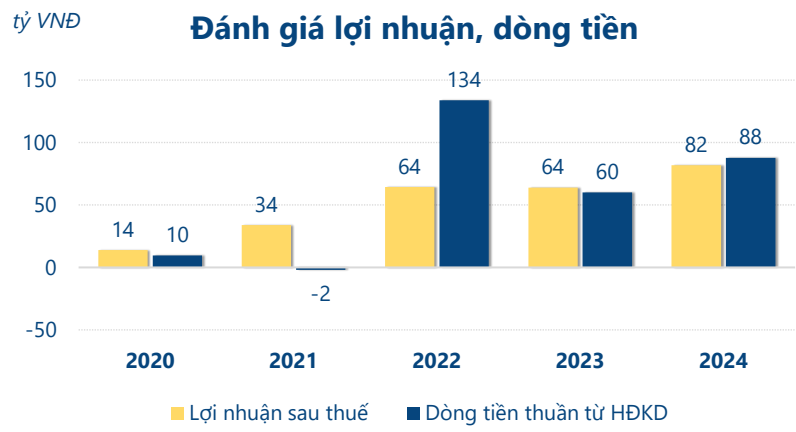


Năm 2024, F-Score của **ABT** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

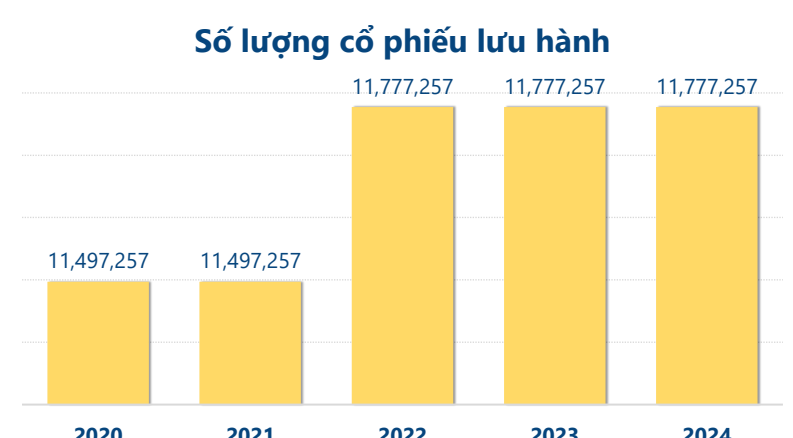
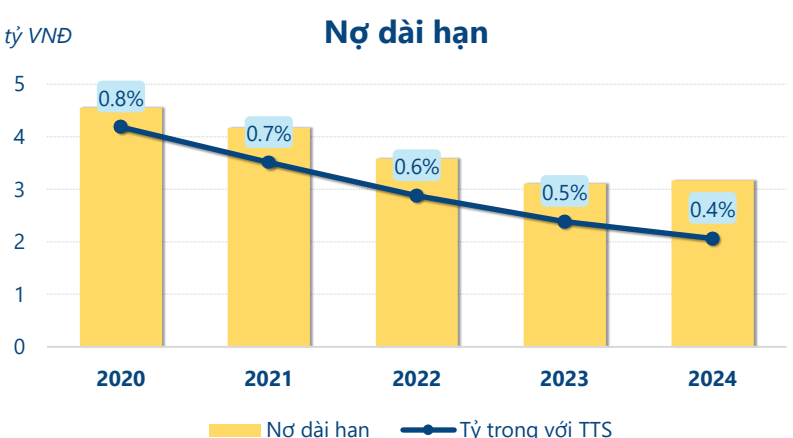
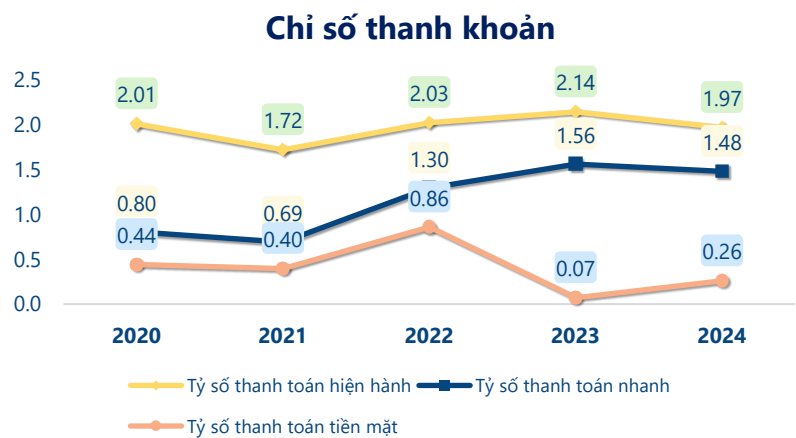
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (HSX: ABT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ABT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	769	651	18.0%
Tài sản ngắn hạn	438	338	29.9%
Tiền và tương đương tiền	57.6	11.1	420%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	145	46.9%
Phải thu ngắn hạn	56.6	88.1	-35.8%
Hàng tồn kho	109	91.6	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.41	30.9%
Tài sản dài hạn	330	314	5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	117	90.3	29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	7.55	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	25.8	28.8	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	161	40.6%
Nợ ngắn hạn	223	157	41.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	99.9	31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	16.0	-18.2%
Nợ dài hạn	3.17	3.11	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	543	491	10.6%
Vốn chủ sở hữu	543	491	10.6%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	318	342	617	533	574
Giá vốn hàng bán	281	277	500	449	467
Lợi nhuận gộp	37.1	64.8	117	83.6	108
Doanh thu HĐTC	11.2	19.9	26.9	31.0	31.9
Chi phí TC	4.15	4.11	12.3	8.18	5.72
Chi phí lãi vay	2.92	2.06	3.21	4.90	3.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.8	33.9	46.0	17.7	23.1
Chi phí QLDN	11.1	11.1	15.3	18.5	19.5
LN thuần từ HĐKD	15.3	35.5	70.1	70.3	91.1
Lợi nhuận khác	1.10	0.91	-0.08	0.18	0.21
LN trước thuế	16.4	36.4	70.0	70.4	91.3
Lợi nhuận sau thuế	14.3	33.8	64.3	63.9	81.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	33.8	64.3	63.9	81.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.61	-1.91	134	59.9	87.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.3	-4.94	-19.3	-152	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.09	18.5	-53.8	-23.9	7.70
Tiền đầu kỳ	24.9	56.6	68.1	127	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	31.8	11.6	60.7	-116	46.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-1.50	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	56.6	68.1	127	11.1	57.6